

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 406 /NBTPC-CBTT
V/v: Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2021

Ninh Bình, ngày 14 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

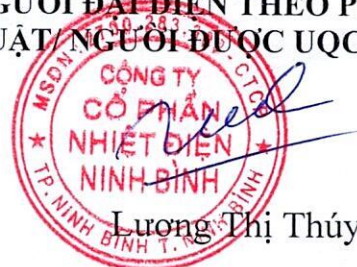
1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Loại thông tin công bố : Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin : Lương Thị Thúy - Người được Ủy quyền Công bố thông tin.
7. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện Thông tư 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
 - 7.1 Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2021 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 14 tháng 07 năm 2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 7.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 2 năm 2021 so với quý 2 năm 2020 .
8. Địa chỉ Web Đăng tải toàn văn BCTC : <http://www.nbtpc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD; BKS
- Lưu TCKT, VT Công ty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**



Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CÔNG TY CỔ PHẦN

NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Số 407 /CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình ngày 14 tháng 07 năm 2021

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
SO SÁNH QUÝ 2 NĂM 2021 SO VỚI KQSXKD QUÝ 2 NĂM 2020**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2021 và kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2020 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc công bố thông tin trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 2/2021 so với quý 2/2020 như sau:

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q2 - Năm 2020	Q2- Năm 2021	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	177.08	144.66	- 32.42
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	160.46	130.78	- 29.68
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	345,100.08	241,453.63	- 103,646.45
4.1	Doanh thu bán điện	tr.đồng	343,736.23	239,889.44	- 103,846.79
4.2	Doanh thu khác	tr.đồng	1,363.85	1,564.19	200.34
5	Tổng chi phí	tr.đồng	318,140.31	241,213.00	- 76,927.31
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	316,886.23	239,962.10	- 76,924.13
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	256,243.50	205,037.21	- 51,206.29
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	60,642.73	34,924.89	- 25,717.84
5b	Chi phí KD khác	tr.đồng	1,254.08	1,250.90	- 3.18
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	26,959.77	240.63	- 26,719.14
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	26,850.00	- 72.66	- 26,922.66
6b	SXKD khác	tr.đồng	109.77	313.29	203.52
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	5,424.25	62.73	- 5,361.52
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	21,535.52	177.90	- 21,357.62



Sản lượng điện quý 2 năm 2021 thấp hơn quý 2 năm 2020 là 32.42 triệu kwh là vì: Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia huy động.

Tổng doanh thu thấp hơn 103.646 triệu đồng chủ yếu do nguyên nhân cơ bản sau :

Sản lượng điện quý 2/2021 thấp hơn quý 2/2020 là 32.42 triệu kwh

Quý 2 năm 2021 Công ty chưa ký được hợp đồng bán điện năm 2021 nên phân doanh thu bán điện quý 2 Công ty đang tạm tính theo (Giá cố định tạm tính là : 89.881,4 đồng/kW/tháng).

Còn quý 2 năm 2020 Công ty đã ký được hợp đồng mua bán điện năm 2020 nên phân doanh thu bán điện 6 tháng đầu năm 2020 đã được hạch toán vào quý 2 năm 2020 .

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến tổng doanh thu quý 2 năm 2021 giảm so với quý 2 năm 2020.

Tổng Chi phí thấp hơn 76.927 triệu đồng chủ yếu là do sản lượng điện thấp hơn nên chi phí nhiên liệu giảm 51.206 triệu đồng còn các chi phí khác giảm 25.717 triệu đồng các khoản chi phí sửa chữa lớn thực hiện trong quý 2 được ít so với kế hoạch và chi phí tiền lương đang tạm phân bổ 80 % theo lương kế hoạch.

Lợi nhuận sau thuế giảm 21.357 triệu đồng là do trong quý 2/2021 Công ty chưa ký được hợp đồng mua bán điện năm 2021 nên Công ty đang tạm tính theo bản thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2021 giữa Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo giấy ủy quyền số 1280/UQ –EVN ngày 17/3/2021 của Tổng giám đốc Điện lực Việt Nam. (Giá cố định tạm tính là : 89.881,4 đồng/kW/tháng).

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2021 giảm so với quý 2 năm 2020 là 21.357 triệu đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD; BKS
- Lưu VT; TCKT.



Trịnh Văn Đoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		285 765 297 992	245 052 690 175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35 124 658 652	26 709 676 412
1. Tiền	111	V.01	25 124 658 652	26 709 676 412
2. Các khoản tương đương tiền	112		10 000 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185 855 794 554	149 644 294 339
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		185 266 817 137	149 271 373 206
2. Trả trước cho người bán	132		57 252 000	57 252 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	531 725 417	315 669 133
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		59 270 547 842	68 188 780 210
1. Hàng tồn kho	141	V.04	59 394 899 330	68 313 221 218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(124 351 488)	(124 441 008)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 514 296 944	509 939 214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 705 072 758	509 939 214
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 809 224 186	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			89 892 249 790	94 096 982 800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			83 271 719 731	89 886 220 883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		82 967 944 733	89 481 187 551
– Nguyên giá	222			548 231 763 671	548 231 763 671
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(465 263 818 938)	(458 750 576 120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09			
– Nguyên giá	225				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		303 774 998	405 033 332
– Nguyên giá	228			607 550 000	607 550 000
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(303 775 002)	(202 516 668)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12			
– Nguyên giá	231				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			3 603 361 039	1 156 909 162
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			3 603 361 039	1 156 909 162
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			2 500 000 000	2 500 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI. Tài sản dài hạn khác	260			517 169 020	553 852 755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		517 169 020	553 852 755
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268				
5. Lợi thế thương mại	269				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		375 657 547 782		339 149 672 975

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		133 523 685 518	72 955 143 381
I. Nợ ngắn hạn	310		133 523 685 518	72 955 143 381
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		86 170 069 704	20 076 875 443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	896 115 497	10 617 515 891
4. Phải trả người lao động	314		2 143 752 663	36 247 658 692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8 125 398 909	324 701 766
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	31 817 116 363	2 016 556 414
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 371 232 382	3 671 835 175
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	241 226 253 957	345 086 042 832	408 612 377 720	653 758 268 845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		241 226 253 957	345 086 042 832	408 612 377 720	653 758 268 845
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	234 844 681 057	309 602 252 952	395 662 983 422	610 595 004 922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		6 381 572 900	35 483 789 880	12 949 394 298	43 163 263 923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	227 380 338	13 679 866	546 821 702	236 349 047
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		837 441 913		1 565 497 213
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			837 441 913		1 565 497 213
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		53 120 000	43 950 000	92 490 000	82 570 000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 315 198 998	7 656 666 028	12 049 192 736	13 294 873 776
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		240 634 240	26 959 411 805	1 354 533 264	28 456 671 981
12. Thu nhập khác	31			363 636	159 517 573	27 014 181
13. Chi phí khác	32					41 407 919
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40			363 636	159 517 573	(14 393 738)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		240 634 240	26 959 775 441	1 514 050 837	28 442 278 243
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	62 730 848	5 424 247 088	272 018 167	5 720 852 101
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		177 903 392	21 535 528 353	1 242 032 670	22 721 426 142
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ninh Bình, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy

Người lập biểu

Bùi Thị Hạnh

Giám đốc



Định Văn Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ: Q2_2021

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1,514,050,837	28,442,278,243
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	6,614,501,152	6,725,947,529
- Các khoản dự phòng	3	89,520	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	546,821,702	236,349,047
- Chi phí lãi vay	6		1,565,497,213
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	7,581,640,767	36,497,373,938
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	50,023,676,541	126,976,030,898
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	8,918,321,888	459,075,067
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	41,410,097,885	72,363,721,764
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,158,449,809	671,081,973
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		1,565,497,213
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	780,128,171	2,462,659,581
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	33,000,000	56,050,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	5,339,802,793	4,043,052,522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,868,160,538	27,260,251,552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	2,580,122,642
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	30,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	546,821,702	236,349,047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	2,343,773,595
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		157,761,450,346
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	136,461,907,801
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	950,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	21,298,592,545
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-	8,305,432,602
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26,709,676,412	10,976,747,542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	35,124,658,652	2,671,314,940

Ninh Bình, ngày 14 tháng 07 năm 2021

LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



(Handwritten signature)

Bùi Thị Hạnh

Lương Thị Thúy

Lương Thị Thúy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty Cổ phần
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác
Trong phạm vi 12 tháng

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

EVN_GI_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 14/07/2021 10:39:45.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng phát sinh nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước

dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

khoản đầu tư vào các công ty khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu tiền điện quý II năm 2021 được tính theo thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2021 giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn ĐLVN ký ngày 17/03/2021 theo giấy ủy quyền số 1280/UQ-EVN của TGD Tập đoàn ĐLVN với giá cố định tạm tính là **89.881,4** đồng/kw/tháng.

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt			939 726 277	872 891 046
- Tiền gửi ngân hàng			24 184 932 375	25 836 785 366
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền			10 000 000 000	
Cộng			35 124 658 652	26 709 676 412

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	185 266 817 137	149 271 373 206
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	531 725 417		315 669 133	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	531 725 417		315 669 133	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	531 725 417		315 669 133	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				

- Ký quỹ, ký cược			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
Cộng			

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				

- Nguyên liệu, vật liệu	58 460 040 008	67 651 369 607	(124 441 008)
- Công cụ, dụng cụ	458 079 921	236 786 260	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	172 555 069	60 269 878	
- Thành phẩm	304 224 332	364 795 473	
- Hàng hóa			
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
Cộng	59 394 899 330	68 313 221 218	(124 351 488)
- Giá trị hàng tồn kho từ động, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho từ động, kém, mất phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08 - Tài sản dài hạn dở dang				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				

- XDCB	1 156 909 162	1 156 909 162	
- Sửa chữa	2 446 451 877	0	
Cộng	3 603 361 039	1 156 909 162	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 761 035 895	425 689 869 552	21 435 164 222	16 345 694 002			548 231 763 671
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	425 689 869 552	21 435 164 222	16 345 694 002			548 231 763 671
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	82 364 924 528	346 772 221 437	16 780 805 312	12 832 624 843			458 750 576 120
- Khấu hao trong năm	273 180 498	4 873 015 260	673 755 378	693 291 682			6 513 242 818
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							

- Giám khác									
Số dư cuối kỳ	82 638 105 026	351 645 236 697	17 454 560 690	13 525 916 525					465 263 818 938
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình									
- Tại ngày đầu năm	2 396 111 367	78 917 648 115	4 654 358 910	3 513 069 159					89 481 187 551
- Tại ngày cuối kỳ	2 122 930 869	74 044 632 855	3 980 603 532	2 819 777 477					82 967 944 733

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:									
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:									
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:									
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:									
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:									

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					607 550 000			607 550 000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								

- Tăng do hợp nhất kinh doanh																				
- Tăng khác																				
- Thanh lý, nhượng bán																				
- Giảm khác																				
Số dư cuối kỳ																				
Giá trị hao mòn lũy kế																				
Số dư đầu năm																				
- Khấu hao trong năm																				
- Tăng khác																				
- Thanh lý, nhượng bán																				
- Giảm khác																				
Số dư cuối kỳ																				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình																				
- Tại ngày đầu năm																				
- Tại ngày cuối kỳ																				

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

--	--

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							

- Mua lại TSCĐ thuế tài chính													
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính													
- Giảm khác													
Số dư cuối kỳ													
Giá trị hao mòn lũy kế													
Số dư đầu năm													
- Khấu hao trong năm													
- Tăng khác													
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính													
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính													
- Giảm khác													
Số dư cuối kỳ													
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính													
- Tại ngày đầu năm													
- Tại ngày cuối kỳ													

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

Giá trị còn lại	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 705 072 758	509 939 214
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	42 619 997	67 152 385
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 662 452 761	442 786 829
b) Dài hạn	517 169 020	553 852 755
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	517 169 020	553 852 755

Cộng	2 222 241 778	1 063 791 969
------	---------------	---------------

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16 - Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	86 170 069 704		20 076 875 443	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	9 418 429 219	284 730 777	9 418 429 219	284 730 777
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	570 840 852	272 018 167	780 128 171	62 730 848
- Thuế thu nhập cá nhân		393 558 178	391 978 306	1 579 872
- Thuế tài nguyên	505 205 820	2 127 786 300	2 085 918 120	547 074 000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		1 899 365 200	1 899 365 200	

- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123 040 000	738 188 000	861 228 000
Cộng	10 617 515 891	5 718 646 622	896 115 497
b) Phải thu			
- Thuế giá trị gia tăng			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng			

	Cuối kỳ	Đầu năm
18 - Chi phí phải trả		
a) Ngân hạn	8 125 398 909	324 701 766
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dãi hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng		8 125 398 909	324 701 766

	Cuối kỳ	Đầu năm
19 - Phải trả khác		
a) Ngân hạn	31 817 116 363	2 016 556 414
- Quỹ ủng hộ người nghèo		
- Kinh phí công đoàn	385 532 940	
- Bảo hiểm xã hội		22 195 075
- Bảo hiểm y tế		3 804 857
- Bảo hiểm thất nghiệp		1 268 289
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31 431 583 423	1 989 288 193
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	31 817 116 363	2 016 556 414

	Cuối kỳ	Đầu năm
20 - Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b) Dài hạn	
- Doanh thu nhận trước	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

--

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			82 979 158 996			22 134 076 799					23 004 332 727	256 772 568 522
- Tăng vốn trong năm trước				1 926 595 455									1 926 595 455
- Lãi trong năm trước							27 996 941 072						27 996 941 072
- Tăng khác													
- Chia cổ tức, PP các quỹ							18 574 980 000						18 574 980 000

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19 298 250 000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	23 737 447 272	21 077 737 272
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
---------------------------------	--

	Năm nay	Năm trước
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

	Cuối năm	Đầu năm
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		



	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	395 184 395 479	610 117 942 263
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	222 390 300	186 798 920
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	256 197 643	290 263 739
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	(89 520)	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	57 268 370	

Cộng		395 662 983 422	610 595 004 922
------	--	-----------------	-----------------

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	246 821 702	236 349 047
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	300 000 000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	546 821 702	236 349 047

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay		1 565 497 213
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		1 565 497 213

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCD		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		

- Tiền phạt thu được			
- Các khoản khác	159 517 573		27 014 181
Cộng	159 517 573		27 014 181

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		41 407 919
- Các khoản khác		41 407 919
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12 049 192 736	13 294 873 776
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	12 049 192 736	13 294 873 776
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	92 490 000	82 570 000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	92 490 000	82 570 000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343 491 633 086	533 334 782 251
- Chi phí nhân công	34 790 814 875	44 983 178 516
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6 614 501 152	6 725 947 529
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 601 685 769	1 163 306 811
- Chi phí khác bằng tiền	20 820 635 787	37 333 606 619
Cộng	407 319 270 669	623 540 821 726

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	271.372.349	5.720.852.101
---	-------------	---------------

	Năm nay	Năm trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

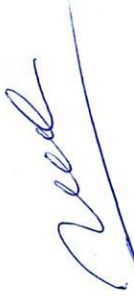
5. Thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Thị Thúy

Ngày 14 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Văn Đoàn